AASCs

Member of MSI Global Alliance

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Đơn vị kiểm toán:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
THÀNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC KIỂM TOÁN QUỐC TẾ MSI GLOBAL ALLIANCE
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh. Tel: (028) 3820 5944 - 3820 5947; Fax: (028) 3820 5942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 10
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11 - 11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12 - 13
- Thuyết minh báo cáo tài chính	14 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược HAI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

I. CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2616/QĐ-BNN/TCCB ngày 20/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301242080 đăng ký lần đầu ngày 07/02/2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	1.826.827.990.000	VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018	:	1.826.827.990.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:
Sản xuất hóa chất cơ bản, chi tiết: Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh, phân bón, Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, Mua bán hạt nhựa; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, chi tiết: Sản xuất phân bón (không sản xuất tại trụ sở), Nhân và chăm sóc cây giống Nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (không sản xuất tại trụ sở); Trồng lúa, chi tiết Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở) ; Trồng cây lấy sợi chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây có hạt chứa dầu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây ăn quả, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây điều, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây cà phê, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây gia vị dược liệu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở);
Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chi tiết: Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê kho, văn phòng, Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho Thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược ; Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê xe tải; Quảng cáo, chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Dịch vụ tiếp thị.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhơn	*Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Qui Nhơn, tỉnh Bình Định*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	*Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	*28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Đồng Nai	*Ấp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Thừa Thiên Huế	*Số 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Vĩnh Long	*Tổ 33, Ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Kiên Giang	*Số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Tiền Giang	*Km1990 Quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Nghệ An	*Số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Sóc Trăng	*ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - An Giang	*ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Cần Thơ	*Lô 30 A4, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Hà Nội	*Phòng 2024, nhà 24T1, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đồng Tháp	*Số 407, Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Lâm Đồng	*Số 25A, tổ 10, thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Sơn La	*Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đắk Lắk	*số 472 đường Võ Văn Kiệt, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk*
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	*358 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh*

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31/12/2018 lãi 2.692.408.945 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2017 lợi nhuận sau thuế lãi 7.966.128.429 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2018 là 74.855.113.786 VND (Tại thời điểm 31/12/2017 lợi nhuận chưa phân phối là 81.818.110.591 VND).

III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Hội đồng Quản trị

Bà	Bùi Hải Huyền	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 17/10/2018)
Ông	Trần Quang Huy	Chủ tịch	(Từ nhiệm ngày 20/7/2018)
Ông	Quách Thành Đồng	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông	Ngô Văn Thu	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông	Lê Thành Vinh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Bà	Nguyễn Bình Phương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông	Lê Văn Sắc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông	Quách Thành Đồng	Tổng Giám đốc
Ông	Ngô Văn Thu	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông	Nguyễn Chí Giang	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Bà	Phạm Thu Cúc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)
Ông	Trần Thế Anh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 08/06/2018)

Kế toán trưởng

Ông Phạm Thanh Vương

Đại diện pháp luật

Ông Quách Thành Đồng

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

V. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) được bổ nhiệm thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm 2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông dược HAI phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Duyệt, ngày 08 tháng 04 năm 2019
TM. Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0301242080 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI - QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Quách Thành Đồng
Tổng Giám đốc

Số: 424 /BCKT-TC/2019/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông dược HAI, được lập ngày 30/03/2019, từ trang 07 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông dược HAI tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 04 năm 2019

Kiểm toán viên

VÕ THỊ MỸ HƯƠNG
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0858-2018-142-1

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN
Số GCN ĐKHN Kiểm toán: 0479-2018-142-1

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.581.995.844.845**	**2.481.457.611.412**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**8.667.003.645**	**20.698.643.176**
Tiền	111		8.667.003.645	15.698.643.176
Các khoản tương đương tiền	112			5.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.3	**201.580.000.000**	**5.000.000.000**
Chứng khoán kinh doanh	121			
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4	201.580.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.889.643.764.653**	**1.856.674.943.548**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	801.479.241.749	771.671.684.797
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	15.451.670.860	93.060.735.228
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	978.835.929.000	988.504.929.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	134.801.169.764	50.286.233.942
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.8	(64.455.500.113)	(49.161.062.796)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	23.531.253.393	2.312.423.377
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.9	**452.408.357.500**	**578.610.353.322**
Hàng tồn kho	141		452.972.152.805	578.610.353.322
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(563.795.305)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**29.696.719.048**	**20.473.671.366**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1.537.947.038	2.593.802.038
Thuế GTGT được khấu trừ	152		22.982.729.725	17.789.257.536
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	5.176.042.285	90.611.792
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**490.705.855.782**	**506.798.848.390**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**45.300.000**	**10.000.000**
II. Tài sản cố định	**220**		**196.379.025.215**	**202.101.172.235**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	143.689.110.107	145.321.763.915
- Nguyên giá	222		202.835.048.935	190.113.185.033
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(59.145.938.828)	(44.791.421.118)
Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226			
Tài sản cố định vô hình	227	V.12	52.689.915.108	56.779.408.320
- Nguyên giá	228		68.036.600.922	72.263.187.703
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(15.346.685.814)	(15.483.779.383)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.10	**3.239.951.399**	**6.210.226.505**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241			
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.239.951.399	6.210.226.505
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**272.628.250.000**	**274.015.350.000**
Đầu tư vào công ty con	251			
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	272.628.250.000	274.877.640.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4		(862.290.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**18.413.329.168**	**24.462.099.650**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	15.688.464.760	18.132.181.910
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		510.723.924	789.570.417
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
Tài sản dài hạn khác	268			
Lợi thế thương mại	269		2.214.140.484	5.540.347.323
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**3.072.701.700.627**	**2.988.256.459.802**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**960.322.163.882**	**978.831.623.261**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**924.283.650.577**	**935.247.184.914**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	390.162.722.327	291.117.715.067
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.149.997.207	3.559.932.202
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	16.381.297.235	2.884.529.460
Phải trả người lao động	314		7.498.485.138	7.587.850.056
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4.292.188.753	1.618.318.214
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.012.011.250	11.687.140.169
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	71.950.044.859	4.486.776.698
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	410.494.384.983	606.042.170.275
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.342.518.825	6.262.752.773
Quỹ bình ổn giá	323			
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**36.038.513.305**	**43.584.438.347**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	36.038.513.305	43.579.709.305
Trái phiếu chuyển đổi	339			
Cổ phiếu ưu đãi	340			
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			4.729.042
Dự phòng phải trả dài hạn	342			
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.112.379.536.745**	**2.009.424.836.541**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.19	**2.112.379.536.745**	**2.009.424.836.541**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
Thặng dư vốn cổ phần	412		36.652.274.294	36.837.274.294
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
Vốn khác của chủ sở hữu	414			
Cổ phiếu quỹ	415			
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
Quỹ đầu tư phát triển	418		43.845.545.409	37.181.243.203
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.18	89.391.013.179	108.578.329.044
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		160.517.337.550	90.485.512.012
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(71.126.324.371)	18.092.817.032
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		115.662.713.863	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
Nguồn kinh phí	431			
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**3.072.701.700.627**	**2.988.256.459.802**

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THANH VƯƠNG	PHẠM THANH VƯƠNG	QUÁCH THÀNH ĐỒNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**1.000.887.677.825**	**1.721.465.711.238**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	22.478.754.536	312.697.903
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	**10**		**978.408.923.289**	**1.721.153.013.335**
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	948.123.004.864	1.524.528.755.135
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**30.285.918.425**	**196.624.258.200**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	92.798.027.934	37.022.834.104
Chi phí tài chính	22	VI.5	47.844.419.427	51.429.249.250
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		46.846.648.115	47.852.088.359
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
Chi phí bán hàng	25	VI.8	84.857.332.962	115.754.955.757
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	46.846.053.378	54.380.690.653
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**(56.463.859.408)**	**12.082.196.644**
Thu nhập khác	31	VI.6	907.729.694	11.248.904.698
Chi phí khác	32	VI.7	4.047.790.186	184.708.774
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**(3.140.060.492)**	**11.064.195.924**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**(59.603.919.900)**	**23.146.392.568**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	11.248.195.424	4.726.972.955
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		274.209.047	326.602.581
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**(71.126.324.371)**	**18.092.817.032**
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(71.126.324.371)	18.092.817.032
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(389)	78
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12		

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THANH VƯƠNG	PHẠM THANH VƯƠNG	QUÁCH THÀNH ĐỒNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		880.613.089.001	1.840.523.677.666
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(804.188.306.262)	(1.579.232.218.129)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(47.334.724.589)	(56.786.663.573)
Tiền lãi vay đã trả	04		(40.363.543.631)	(45.781.322.511)
Thuế TNDN đã nộp	05		(4.962.847.539)	(18.415.065.484)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		535.665.623.619	106.733.504.498
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(133.029.770.326)	(148.770.501.249)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**386.399.520.273**	**98.271.411.218**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(675.913.909)	(28.112.647.501)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	2.186.800.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(570.830.000.000)	(653.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		395.338.740.548	400.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(873.000.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.676.206.186	8.267.196.408
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(168.490.967.175)**	**(1.543.758.651.093)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	1.306.834.850.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
Tiền thu từ đi vay	33		510.168.979.398	1.092.387.877.049
Tiền trả nợ gốc vay	34		(710.109.172.027)	(982.303.475.258)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.000.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(229.940.192.629)**	**1.416.919.251.791**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	**50**		**(12.031.639.531)**	**(28.567.988.084)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	V.1	**20.698.643.176**	**49.260.186.287**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			6.444.973
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	**70**	V.1	**8.667.003.645**	**20.698.643.176**

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THANH VƯƠNG	PHẠM THANH VƯƠNG	QUÁCH THÀNH ĐỒNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông Dược HAI được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2616/QĐ-BNN/TCCB ngày 20/08/2004 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301242080 đăng ký lần đầu ngày 07/02/2005, thay đổi lần thứ 16 ngày 29/12/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	:	1.826.827.990.000	VND
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018	:	1.826.827.990.000	VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:
Sản xuất hóa chất cơ bản, chi tiết: Sản xuất hóa chất (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính chất độc hại mạnh, phân bón, Mua bán thuốc bảo vệ thực vật, Mua bán hạt nhựa; Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ, chi tiết: Sản xuất phân bón (không sản xuất tại trụ sở), Nhân và chăm sóc cây giống Nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất giống cây trồng (không sản xuất tại trụ sở); Bán buôn nông lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp, chi tiết: Sản xuất thuốc bảo vệ thực vật (không sản xuất tại trụ sở); Trồng lúa, chi tiết Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở) ; Trồng cây lấy sợi chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây có hạt chứa dầu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây ăn quả, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây điều, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây hồ tiêu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây cà phê, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở); Trồng cây gia vị dược liệu, chi tiết: Sản xuất hạt giống (không sản xuất tại trụ sở);
Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chi tiết: Dịch vụ bảo vệ thực vật, cung cấp giống cây trồng; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê kho, văn phòng, Kinh doanh bất động sản; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, chi tiết: Cho Thuê máy móc thiết bị sản xuất ngành nông dược ; Cho thuê xe có động cơ, chi tiết: Cho thuê xe tải; Quảng cáo, chi tiết: Dịch vụ quảng cáo thương mại; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại, chi tiết: Dịch vụ tiếp thị.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty con:					
Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhơn	*Đường Tô Hiệu, cụm công nghiệp Quang Trung, phường Quang Trung, TP. Qui Nhơn, tỉnh Bình Định*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*

Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	*Lô 02-HC7-HC8, KCN Xuyên Á, xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*	*100,00%*
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	*28 Mạc Đĩnh Chi, phường ĐaKao, quận 1, TP. HCM*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*	*100,0%*

Công ty liên kết:

Không có

Cơ sở đồng kiểm soát:

Không có

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Đồng Nai	*Ấp Trần Cao Vân, xã Bàu Hàm 2, huyện Thống Nhất, tỉnh Đồng Nai.*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Thừa Thiên Huế	*Số 606 Lê Duẩn, phường Phú Thuận, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Vĩnh Long	*Tổ 33, Ấp Long Thuận, xã Long Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Kiên Giang	*Số 97A, ấp Phước Ninh, xã Mong Thọ B, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Tiền Giang	*Km1990 Quốc lộ 1, ấp Mỹ Cần, xã Nhị Mỹ, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Nghệ An	*Số 19, đường Nguyễn Tiềm, khối 11, phường Đội Cung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Sóc Trăng	*ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - An Giang	*ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Cần Thơ	*Lô 30 A4, Khu công nghiệp Trà Nóc 1, phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Hà Nội	*Phòng 2024, nhà 24T1, khu đô thị Trung Hòa - Nhân Chính, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đồng Tháp	*Số 407, Nguyễn Trãi, thị trấn Mỹ Thọ, huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Lâm Đồng	*Số 25A, tổ 10, thôn Phi Nôm, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI tại Sơn La	*Tiểu khu 3, thị trấn Hát Lót, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Đắk Lắk	*số 472 đường Võ Văn Kiệt, phường Khánh Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk*
Địa điểm kinh doanh Công ty Cổ phần Nông Dược HAI - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm	*358 Kinh Dương Vương, phường An Lạc, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh*

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác…

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.
Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Ảnh hưởng đáng kể khi nhà đầu tư sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong thời gian 10 năm.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:
- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10	năm

- Các tài sản khác	03 - 05	năm
- Tài sản vô hình	03 - 50	năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính teho quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Trái phiếu chuyển đổi được theo dõi theo từng loại, kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu; lãi trái phiếu ghi nhận vào chi phí tài chính.

Khi đáo hạn trái phiếu chuyển đổi, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi đang phản ánh trong phần vốn chủ sở hữu được chuyển sang ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần mà không phụ thuộc vào việc người nắm giữ trái phiếu có thực hiện quyền chọn chuyển đổi thành cổ phiếu hay không. Nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm tương ứng với số tiền hoàn trả trái phiếu trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu không thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu hoặc ghi tăng vốn chủ sở hữu tương ứng với mệnh giá số cổ phiếu phát hành thêm trong trường hợp người nắm giữ trái phiếu thực hiện quyền chọn đổi trái phiếu thành cổ phiếu, phần chênh lệch giữa giá trị nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi lớn hơn giá trị cổ phiếu phát hành thêm tính theo mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:
- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:
- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:
- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.
Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

19. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có). Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

22. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:
- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

23. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:
- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;

- Đối với nợ phải thu : áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với nợ phải trả : áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

25. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

26. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

27. Phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Bảng cân Đối kế toán hợp nhất.
- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất các khoản mục này và trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty gồm:

+ Các khoản đầu tư của Công ty mẹ vào Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
+ Các khoản phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ với Công ty con;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và Công ty con theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản mục tương đương theo nguyên tắc:

- Đối với các khoản mục không phải điều chỉnh thì được cộng trực tiếp để xác định khoản mục tương đương của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Đối với các khoản mục phải điều chỉnh được thực hiện điều chỉnh sau đó mới cộng để hợp nhất và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các chỉ tiêu đã được điều chỉnh liên quan đến hợp nhất Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

+ Doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Doanh thu hoạt động tài chính, chi phí hoạt động tài chính giữa Công ty mẹ và Công ty con;
+ Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp;
+ Các khoản lãi, lỗ chưa thực sự phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.799.040.819	9.080.522.834
- Tiền gửi ngân hàng	3.867.962.826	6.618.120.342
+ Tiền gửi (VND)	*3.853.562.409*	*6.601.729.377*
+ Tiền gửi (USD)	*14.398.225*	*16.388.773*
+ Tiền gửi (EUR)	*2.192*	*2.192*
- Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền	-	5.000.000.000
Cộng	**8.667.003.645**	**20.698.643.176**

2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	**801.479.241.749**	**771.671.684.797**
Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị và Xây dựng Đô thành Hà Nội	136.244.285.863	144.556.879.000
Công ty TNHH MTV Nông Nghiệp Hưng Thịnh Phát	27.097.078.345	
Cửa hàng vật tư nông nghiệp Nhựt Thông	25.462.123.482	48.011.132.364
Ông Hoàng Văn Hợp	181.500.000.000	-
Các đối tượng khác	431.175.754.059	579.103.673.433
Cộng	**801.479.241.749**	**771.671.684.797**

3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	**15.451.670.860**	**93.060.735.228**
Công ty TNHH TMDV Ngọc Đỉnh Phong	2.492.106.735	5.074.553.425
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Tấn Đạt	2.044.212.163	2.044.212.163
Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Datraco	1.000.000.000	-
Phạm Hữu Đức	1.654.243.621	1.425.785.959
Công ty CP Cơ điện Tam Phát	-	5.047.542.180
Công ty TNHH Xây dựng Kiến Nguyên	6.900.423.177	15.194.025.577
Các đối tượng khác	1.360.685.164	64.274.615.924
Cộng	**15.451.670.860**	**93.060.735.228**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

4.1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (trên 3 tháng)			5.000.000.000	5.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác (*)	201.580.000.000	201.580.000.000		
Cộng	**201.580.000.000**	**201.580.000.000**	**5.000.000.000**	**5.000.000.000**

Ghi chú : (*)
Là các khoản ủy thác đầu tư và cho vay vốn để bên nhận ủy thác / bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực được phép đầu tư, lãi suất vay cố định là 10%/năm

Công ty TNHH Đầu tư và phát triển ACO	*74.000.000.000*	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trà Cổ	*127.850.000.000*	-
Cộng	***201.850.000.000***	***0***

4.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Đầu tư vào công ty con						
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
c. Đầu tư vào các đơn vị khác	***272.628.250.000***		***272.628.250.000***	***274.877.640.000***	***862.290.000***	***1.387.100.000***
Công ty CP Đầu tư Du thuyền và sân golf FLC-BISCOM (**)	272.628.250.000		272.628.250.000	272.628.250.000		272.628.250.000
Công ty Cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn	0	0	0	2.249.390.000	862.290.000	1.387.100.000
Cộng	**272.628.250.000**		**272.628.250.000**	**274.877.640.000**	**862.290.000**	**1.387.100.000**

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất Nhập khẩu DAMEXCO	260.231.000.000	300.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư địa ốc Thanh Hóa	270.700.000.000	353.000.000.000
Công ty CP ĐT và Thương mại SCO	271.404.929.000	335.404.929.000
Công ty CP XD Hạ tầng đô thị và Giao thông		100.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trà Cổ	176.500.000.000	
Cộng	**978.835.929.000**	**988.504.929.000**

Ghi chú:

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày giải ngân của từng lần chuyển tiền, Lãi suất các khoản cho vay là 9% / năm, mục đích vay là để cho bên đi vay thực hiện việc quản lý và đầu tư vào các lĩnh vực mà bên đi vay được phép đầu tư theo qui định của pháp luật. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	14.738.252.891	-	11.974.362.413	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	41.000.000	-	820.147.208	-
- Phải thu ngắn hạn khác (*)	120.021.916.873	-	37.490.808.321	-
- Phải trả khác (dư nợ)	-	-	916.000	-
Cộng	**134.801.169.764**		**50.286.233.942**	

(*) Ghi chú :

- Lãi cho vay		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất Nhập khẩu DAMEXCO	27.465.647.178	739.726.027
Công ty TNHH Đầu Tư Địa Ốc Thanh Hóa	31.505.227.000	870.411.000
Công ty CP Đầu tư và Thương mại SCO	59.434.064.098	33.540.495.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Trà Cổ	1.177.261.000	
Đối tượng khác	439.717.597	2.340.176.294

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
7.1. Tiền				
7.2. Hàng tồn kho		23.531.253.393		2.312.423.377
7.3. Tài sản cố định				
Cộng		**23.531.253.393**		**2.312.423.377**

8 . NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi tiết:				
+ Phải thu khách hàng	211.228.819.377	156.257.722.652	121.885.211.332	72.724.148.536
+ Phải thu khác	147.692.270.316	139.762.903.685	-	-
+ Trả trước cho người bán	3.110.073.514	1.555.036.757	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	**362.031.163.207**	**297.575.663.094**	**121.885.211.332**	**72.724.148.536**

9 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	36.658.848.051	-	32.794.046.245	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	9.825.394.982	-	8.945.498.120	-
- Thành phẩm	9.105.463.980	-	23.728.235.524	-
- Hàng hóa	223.400.527.242	(563.795.305)	391.036.808.505	
- Hàng hóa bất động sản	130.344.921.178		38.326.575.900	
- Hàng hóa gửi bán	43.636.997.372		83.779.189.028	
Cộng	**452.972.152.805**	**(563.795.305)**	**578.610.353.322**	

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 563.795.305 đồng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 377.316.465.596 đồng.

- Lý do trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: hàng tồn kho quá hạn sử dụng và không luân chuyển trên 3 năm.

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm TSCĐ	**2.798.729.581**	**2.873.847.181**
Đo đạc bản vẽ 364 Kinh Dương Vương	31.737.905	31.737.905
Tư vấn xây dựng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001.	616.190.476	616.190.476
Phần mềm Sáp (HAI Long An)	1.908.001.200	1.908.001.200
Máy móc nhà máy HAI Long An		87.117.600
Thỏa thuận mua QSĐ số 00363 ngày 15/8/2016 - Lâm Siêu Hui, Sóc Trăng	60.000.000	60.000.000
Chi phí đăng ký tên hàng	182.800.000	170.800.000
Xây dựng cơ bản dở dang	**441.221.818**	**3.336.379.324**
Dự án Cao tốc văn phòng TTTM Hai	*129.680.000*	*30.000.000*
Xây dựng nhà máy Hai Long An	-	*3.002.037.506*
Xây dựng tổng kho Hai tại Tiền Giang	*311.541.818*	*304.341.818*
Cộng	**3.239.951.399**	**6.210.226.505**

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	**89.468.505.001**	**50.260.184.205**	**43.875.713.866**	**4.562.629.417**	**1.946.152.544**	**190.113.185.033**
Số tăng trong năm	**5.833.977.277**	**6.085.589.845**	**614.713.909**	**42.000.000**	**620.100.000**	**13.196.381.031**
- Mua trong năm			614.713.909	42.000.000		656.713.909
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.833.977.277	*6.085.589.845*			620.100.000	12.539.667.122
- Tăng khác						
Số giảm trong năm	**48.111.220**		**426.405.909**			**474.517.129**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			*426.405.909*			*426.405.909*
- Giảm khác	48.111.220					*48.111.220*
Số dư cuối năm	**95.254.371.058**	**56.345.774.050**	**44.064.021.866**	**4.604.629.417**	**2.566.252.544**	**202.835.048.935**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	**15.838.814.203**	**9.998.683.399**	**17.675.759.038**	**984.012.888**	**294.151.590**	**44.791.421.118**
Số tăng trong năm	**4.918.688.808**	**4.700.174.949**	**3.998.403.249**	**753.280.893**	**429.941.721**	**14.800.489.620**
- Khấu hao trong năm	4.918.688.808	4.691.961.814	3.998.403.249	753.280.893	429.941.721	14.792.276.485
- Tăng khác		8.213.135				8.213.135
Số giảm trong năm	**43.702.160**		**402.269.750**			**445.971.910**
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			402.269.750			402.269.750
- Giảm khác	43.702.160					43.702.160
Số dư cuối năm	**20.713.800.851**	**14.698.858.348**	**21.271.892.537**	**1.737.293.781**	**724.093.311**	**59.145.938.828**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	**73.629.690.798**	**40.261.500.806**	**26.199.954.828**	**3.578.616.529**	**1.652.000.954**	**145.321.763.915**
Tại ngày cuối năm	**74.540.570.207**	**41.646.915.702**	**22.792.129.329**	**2.867.335.636**	**1.842.159.233**	**143.689.110.107**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	*27.285.407.587*	*VND*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	*19.037.420.013*	*VND*
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý	-	*VND*

12 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Giấy phép và Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	**66.033.436.152**	**1.621.260.478**	**593.310.000**	**2.100.003.321**	**454.402.000**	**1.460.775.752**	**72.263.187.703**
Số tăng trong năm	**5.806.113.730**						**5.806.113.730**
- Mua trong năm	5.806.113.730						5.806.113.730
- Tạo ra từ nội bộ							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
Số giảm trong năm	**10.032.700.511**						**10.032.700.511**
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	10.032.700.511						10.032.700.511
Số dư cuối năm	**61.806.849.371**	**1.621.260.478**	**593.310.000**	**2.100.003.321**	**454.402.000**	**1.460.775.752**	**68.036.600.922**
Giá trị hao mòn luỹ kế							
Số dư đầu năm	**11.023.637.367**	**1.621.260.478**	**360.504.453**	**1.960.181.231**	**181.760.784**	**336.435.070**	**15.483.779.383**
Số tăng trong năm	**1.601.498.911**		**76.021.265**	**39.389.840**	**45.440.196**	**45.671.643**	**1.808.021.855**
- Khấu hao trong năm	1.426.339.328		76.021.265	39.389.840	45.440.196	45.671.643	1.632.862.272
- Tăng khác	175.159.583						175.159.583
Số giảm trong năm	**1.945.115.424**						**1.945.115.424**
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	1.945.115.424						**1.945.115.424**
Số dư cuối năm	**10.680.020.854**	**1.621.260.478**	**436.525.718**	**1.999.571.071**	**227.200.980**	**382.106.713**	**15.346.685.814**
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	**55.009.798.785**		**232.805.547**	**139.822.090**	**272.641.216**	**1.124.340.682**	**56.779.408.320**
Tại ngày cuối năm	**51.126.828.517**		**156.784.282**	**100.432.250**	**227.201.020**	**1.078.669.039**	**52.689.915.108**

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: *51.126.828.517* *VND*

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: *2.371.056.654* *VND*

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
13.1. Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa	29.287.812	1.587.697.899
- Chi phí mua bảo hiểm	166.521.987	252.458.664
- CCDC xuất dùng	257.317.521	342.981.481
- Chi phí khác	1.084.819.718	410.663.994
Cộng	**1.537.947.038**	**2.593.802.038**
13.2. Dài hạn		
- CCDC xuất dùng	2.027.115.840	7.029.705.380
- Chi phí sửa chữa lớn	1.106.834.794	2.725.940.039
- Tiền thuê đất	9.791.073.832	
- Chi phí khác	2.763.440.294	8.376.536.491
Cộng	**15.688.464.760**	**18.132.181.910**

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

14.1. Ngắn hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Nông nghiệp & PTNT CN Phú nhuận	62.020.873.685	62.020.873.685	52.896.372.348	55.775.738.576	64.900.239.913	64.900.239.913
Nợ dài hạn đến hạn trả NH Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Phú Thuận	7.989.639.000	7.989.639.000	7.722.972.000	7.456.305.000	7.722.972.000	7.722.972.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng Sacombank - CN Bình Định	95.724.000	95.724.000			95.724.000	95.724.000
NH Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Phú Thuận	29.970.937.874	29.970.937.874	43.416.866.529	13.445.928.655		
NH Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	103.351.846.850	103.351.846.850	132.914.101.882	144.766.537.430	115.204.282.398	115.204.282.398
Nhân viên Công ty CP Nông dược HAI	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000	1.000.000.000
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN1 - TP.HCM	27.618.927.724	27.618.927.724	33.991.511.213	103.085.860.709	96.713.277.220	96.713.277.220
NH TMCP Quân Đội - CN SGD2 TPHCM			25.806.550.593	63.718.239.659	37.911.689.066	37.911.689.066
Ngân hàng Sacombank - CN Bình Định	600.000.000	600.000.000	2.100.000.000	3.500.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay ngắn hạn - Cá nhân	10.434.134.966	10.434.134.966	30.715.549.000	48.101.049.102	27.819.635.068	27.819.635.068
Vay ngắn hạn - Cá nhân - HAI Long An	390.000.000	390.000.000	630.000.000	340.000.000	100.000.000	100.000.000
Vay ngắn hạn - Cá nhân - HAI Qui Nhơn	5.700.000.000	5.700.000.000	3.000.000.000		2.700.000.000	2.700.000.000
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN SG	5.086.547.483	5.086.547.483	14.709.665.312	59.562.573.059	49.939.455.230	49.939.455.230
NH BIDV - CN TP.HCM	154.635.753.401	154.635.753.401	169.718.732.974	215.017.874.953	199.934.895.380	199.934.895.380
Cộng	**408.894.384.983**	**408.894.384.983**	**517.622.321.851**	**714.770.107.143**	**606.042.170.275**	**606.042.170.275**

Ghi chú:
Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
Số : 1604-LAV-201700936 ngày 14/11/2017.	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú nhuận	Thời hạn vay : Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	Lãi suất áp dụng theo từng giấy nhận nợ (7%/năm đối với nợ thanh toán quốc tế, 7,5%/năm đối với nợ thanh toán trong nước)	62.020.873.685	Nhà xưởng và quyền sử dụng đất : Thửa đất số 174, 175, tờ bản đồ 14; Thửa đất số 1278, 1279 tờ bản đồ số 01, khu phố 3, phường 4, thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang
1604-LAV-201800420 ngày 08/06/2018	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú nhuận	Thời hạn vay : Cụ thể theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	7.989.639.000	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 28 tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An theo Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP-201800298 ngày 21/05/2018.
1604LAV201600573 ngày 25/7/2016	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú nhuận	96 tháng	8,5%/năm và được điều chỉnh theo lãi suất của Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Chi nhánh Phú Nhuận	29.970.937.874	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 28 tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An theo Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP-201800298 ngày 21/05/2018.

1600-LAV-201700108 ngày 17/01/2017	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Sài Gòn	Đến hết ngày 17/01/2019 theo Phụ lục HĐ cấp tín dụng số 1600-LAV-201700108/PL02 ngày 16/04/2018	Theo từng giấy nhận nợ, mức lãi suất theo tháng là 30 ngày, theo năm là 360 ngày.	103.351.846.850	Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại thửa đất 808, tờ bản đồ số 03 tại Ấp Tâm Phước, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng
164/2017-HĐCVHM/NHCT902-HAI, ngày 21/08/2017	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN1 - TP.HCM	Từ ngày ký đến ngày 31/12/2018		27.618.927.724	Nhà cửa và quyền sử dụng đất tại Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 70, ấp Hòa Phú 1, thị trấn An Châu, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, quyền đòi nợ luân chuyển
(1) Hợp đồng tín dụng số LD1814400479 ngày 25/05/2018	Ngân hàng Sacombank - CN Bình Định	12 tháng	Được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ, lãi suất hiện tại đang áp dụng là 9,5%/năm	600.000.000	Xe ô tô bán tải cabin kép, hiệu TOYOTA, biển kiểm soát 77C-010.63 và xe ô tô tải thùng kín, hiệu ISUZU, biển kiểm soát 77C-101.22.
018/020/18/0000014, ngày 12/02/2018	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN SG	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ	5.086.547.483	Căn hộ chung cư số 2404 nhà 24T1, Khu ĐTM Trung Hòa - Nhân Chính, Trung Hòa, Q. Cầu Giấy, Hà Nội
01/2017/3630041/HDTD	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM			154.635.753.401	Hàng tồn kho lưu kho, giá trị tồn kho không được thấp hơn 100 tỉ đồng

LD1804000023 ngày 09/02/2018	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	60 tháng	11,30%	95.724.000	Xe tải pickup, hiệu MAZDA biển kiểm soát 77C-155.22
Nhân viên Công ty CP Nông dược HAI				1.000.000.000	
Vay ngắn hạn - Cá nhân				16.524.134.966	
Cộng				**408.894.384.983**	

14.2. Dài hạn

a. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:						
Ngân hàng Sacombank - CN Bình Định	636.397.000	636.397.000	450.000.000	268.224.000	454.621.000	454.621.000
Ngân Hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Phú Nhuận	35.402.116.305	35.402.116.305		7.722.972.000	43.125.088.305	43.125.088.305
Cộng	**36.038.513.305**	**36.038.513.305**	**450.000.000**	**7.991.196.000**	**43.579.709.305**	**43.579.709.305**

Ghi chú:

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
LD1804000023 ngày 09/02/2018	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Bình Định	60 tháng	11,30%	636.397.000	Xe tải pickup, hiệu MAZDA biển kiểm soát 77C-155.22
1604LAV201600573 ngày 25/7/2016	Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Phú nhuận	96 tháng	8,5%/năm và được điều chỉnh theo lãi suất của Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Chi nhánh Phú Nhuận	35.402.116.305	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 28 tại xã Mỹ Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, Long An theo Hợp đồng thế chấp số 1604-LCP-201800298 ngày 21/05/2018.
Cộng				**36.038.513.305**	

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Coromadel International Limited	18.987.272.800	18.987.272.800	15.559.058.425	15.559.058.425
Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Hưng Thịnh Phát	35.525.270.700	35.525.270.700		
Công ty Cổ Phần An Hiệp Xanh	6.249.593.122	6.249.593.122	2.560.792.572	2.560.792.572
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	71.329.864.835	71.329.864.835	18.680.392.243	18.680.392.243
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Damexco	54.031.705.140	54.031.705.140		
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	20.174.060.788	20.174.060.788		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Vietexco	68.030.786.528	68.030.786.528		
Các đối tượng khác	115.834.168.414	115.834.168.414	254.317.471.827	254.317.471.827
Cộng	**390.162.722.327**	**390.162.722.327**	**291.117.715.067**	**291.117.715.067**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
16.1. Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	32.212.307	3.940.846.005	913.500.552	3.059.557.760
Thuế xuất, nhập khẩu		80.103.976	80.103.976	
Thuế tiêu thụ đặc biệt				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.650.850.405	11.248.195.424	2.237.687.539	11.661.358.290
Thuế thu nhập cá nhân	201.466.748	2.493.960.307	1.119.697.272	1.575.729.783
Tiền thuê đất+Thuế sử dụng đất		4.724.784	4.724.784	
Thuế môn bài				
Thuế khác		198.045.202	113.393.800	84.651.402
Cộng	**2.884.529.460**	**17.965.875.698**	**4.469.107.923**	**16.381.297.235**
16.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng				
Thuế xuất, nhập khẩu	26.344.435	498.401.809	514.898.167	42.840.793
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.267.357	(519.900.065)	4.550.034.070	5.133.201.492
Thuế khác	1.000.000	1.000.000		
Cộng	**90.611.792**	**(20.498.256)**	**5.064.932.237**	**5.176.042.285**

Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí lãi vay	4.065.341.908	1.441.378.400
- Chi phí phải trả khác	226.846.845	176.939.814
Cộng	**4.292.188.753**	**1.618.318.214**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	17.650.234.327	
- Kinh phí công đoàn	575.320.176	219.666.176
- BHXH, BHYT, BHTN	2.041.036.658	188.983.216
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	49.332.008.426	1.832.563.306
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	2.351.445.272	2.245.564.000
Cộng	**71.950.044.859**	**4.486.776.698**

Ghi chú: (*)	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Số dư có TK 138	*21.000.000*	*58.949.562*
Số dư có TK 141	*102.462.326*	*4.200.000*
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	*44.000.000.000*	
Cổ tức CTY Cổ phần Long Hiệp	*55.346.469*	*55.346.469*
Các khoản khác	*5.153.199.631*	*1.714.067.275*

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	**1.172.993.140.000**	**36.951.290.021**		**28.256.485.197**	**109.721.236.031**		**1.347.922.151.249**
- Tăng vốn trong năm trước	653.834.850.000						653.834.850.000
- Lãi trong năm trước					18.092.817.032		18.092.817.032
- Tăng khác					137.672.524		137.672.524
- Phân phối lợi nhuận				9.309.691.706	(16.327.110.644)		(7.017.418.938)
- Lỗ trong năm trước							
- Giảm khác		(114.015.727)		(384.933.700)	(3.046.285.899)		(3.545.235.326)
Số dư đầu năm nay	**1.826.827.990.000**	**36.837.274.294**		**37.181.243.203**	**108.578.329.044**		**2.009.424.836.541**
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay					(71.126.324.371)		(71.126.324.371)
- Tăng khác (thoái vốn công ty con)					63.249.792.274	115.662.713.863	178.912.506.137
- Phân phối lợi nhuận				6.664.302.206	(11.310.783.768)		(4.646.481.562)
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác		(185.000.000)					(185.000.000)
Số dư cuối năm nay	**1.826.827.990.000**	**36.652.274.294**		**43.845.545.409**	**89.391.013.179**	**115.662.713.863**	**2.112.379.536.745**

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ		
Vốn góp của các đối tượng khác	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
Cộng	**1.826.827.990.000**	**1.826.827.990.000**

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.826.827.990.000	1.172.993.140.000
+ Vốn góp tăng trong năm		653.834.850.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.826.827.990.000	1.826.827.990.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

19.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	182.682.799	182.682.799
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu phổ thông	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu phổ thông	182.682.799	182.682.799
+ Cổ phiếu ưu đãi		

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.*

19.5. Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	43.845.545.409	37.181.243.203
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	600,81	196,82
- EUR		

VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
1.1. Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	994.244.213.165	1.593.389.888.271
- Doanh thu bất động sản		116.468.576.211
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.643.464.660	11.607.246.756
Cộng	**1.000.887.677.825**	**1.721.465.711.238**

2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
- Hàng bán bị trả lại	22.478.754.536	312.697.903
Cộng	**22.478.754.536**	**312.697.903**

3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	934.010.884.618	1.415.739.854.615
- Giá vốn bất động sản		108.068.576.205
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	14.112.120.246	720.324.315
Cộng	**948.123.004.864**	**1.524.528.755.135**

4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.204.752.761	35.963.402.918
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	457.250.000	85.800.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106.888.969	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	178.265.213	973.631.186
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	59.850.870.991	
Cộng	**92.798.027.934**	**37.022.834.104**

5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	46.846.648.115	47.852.088.359
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	133.157.381	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.018.504.159	744.271.197
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(614.900.000)	(100.100.000)
- Chi phí tài chính khác	461.009.772	2.932.989.694
Cộng	**47.844.419.427**	**51.429.249.250**

6 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Hỗ trợ quảng cáo sản phẩm, hỗ trợ khuyến mãi, chiết khấu		9.390.866.653
- Các khoản khác	907.729.694	1.858.038.045
Cộng	**907.729.694**	**11.248.904.698**

7 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý TSCĐ ,CCDC		2.910.000
- Các khoản tiền nộp phạt kể cả vi phạm hành chinh	940.817.828	120.426.852
- Điều chỉnh nợ phải trả theo xác nhận nợ	2.981.993.985	
- Các khoản khác	124.978.373	61.371.922
Cộng	**4.047.790.186**	**184.708.774**

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên, vật liệu	2.936.467.376	
- Chi phí công cụ, dụng cụ	822.648.735	25.445.450
- Chi phí nhân công	35.190.537.608	39.060.802.510
- Chi phí khấu hao	5.582.478.034	5.235.101.916
- Thuế, phí, lệ phí		4.044.574.183
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.437.996.702	39.136.522.965
- Chi phí khác bằng tiền	30.887.204.507	28.252.508.733
Cộng	**84.857.332.962**	**115.754.955.757**
8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nguyên, vật liệu	435.619.624	2.334.844.007
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.679.561.519	
- Chi phí nhân công	15.221.052.031	16.682.850.710
- Chi phí khấu hao	3.845.877.475	2.134.480.926
- Thuế, phí, lệ phí	500.700.066	91.448.821
- Lợi thế thương mại	738.712.976	738.712.976
- Chi phí dự phòng	15.294.437.317	21.469.691.509
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.895.198.472	7.606.915.928
- Chi phí khác bằng tiền	5.234.893.898	3.321.745.776
Cộng	**46.846.053.378**	**54.380.690.653**

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	937.382.971.618	1.418.074.698.622
- Chi phí công cụ, dụng cụ	2.502.210.254	25.445.450
- Chi phí nhân công	50.411.589.639	55.743.653.220
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.428.355.509	7.369.582.842

- Thuế, phí, lệ phí	500.700.066	4.136.023.004
- Chi phí dự phòng	15.294.437.317	21.469.691.509
- Lợi thế thương mại	738.712.976	738.712.976
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.333.195.174	46.743.438.893
- Chi phí bằng tiền khác	36.622.798.471	35.710.277.513
Cộng	**1.066.214.971.024**	**1.590.011.524.029**

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.248.195.424	4.726.972.955
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Cộng	**11.248.195.424**	**4.726.972.955**

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhận kế toán sau thuế TNDN	(71.126.324.371)	18.092.817.032
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	(71.126.324.371)	18.092.817.032
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (*)		3.862.162.300
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	182.682.799	182.682.799
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(389)**	**78**

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng

Trong năm 2018, Công ty Cổ phần Nông Dược HAI không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	510.168.979.398
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	**Năm nay**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	710.109.172.027
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Thông tin về các bên liên quan

1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty và các thành viên quản lý chủ chốt:

Chi phí của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thù lao	4.343.795.000	3.415.960.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	6.250.000.000	6.750.000.000

1.2. Giao dịch với các bên liên quan là tổ chức

Bên liên quan	Mối quan hệ	Sở hữu vốn
Công ty TNHH Nông Dược HAI Qui Nhơn	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH SX và TM HAI Long An	Công ty con	100,00%
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Địa ốc HAI	Công ty con	100,00%
Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	Cổ đông lớn	12,5%

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
	Không có	

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Giá trị
	Không có	

2 . Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

	Doanh thu	Chi phí	Kết quả kinh doanh
Thuốc bảo vệ thực vật	1.278.284.463.971	1.241.753.456.775	36.531.007.196
Phân bón, thuốc kích thích tăng trưởng	31.410.896.243	24.891.025.300	6.519.870.943
Hàng nông sản			
Giống	41.452.794.735	43.694.260.087	(2.241.465.352)
Dịch vụ quảng bá khuyến mại	6.650.696.336	14.118.720.646	(7.468.024.310)
Khác	639.812.862	555.222.422	84.590.440
Doanh thu tài chính			92.798.027.934
Chi phí tài chính			(47.844.419.427)
Chi phí bán hàng			(84.857.332.962)
Chi phí quản lý			(46.846.053.378)
Thu nhập khác			907.729.694

Chi phí khác			(4.047.790.186)
Cộng	**1.358.438.664.147**	**1.325.012.685.230**	**(56.463.859.408)**

Báo cáo theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, dó đó Ban Tổng Giám đốc cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 . Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin năm trước)

Số liệu so sánh của một số chỉ tiêu của năm tài chính 2017 đã được điều chỉnh hồi tố, cụ thể như sau :

Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh:	Số điều chỉnh:	Số sau điều chỉnh:
Bảng cân đối kế toán			
- Chi phí trả trước	9.715.977.970	(7.122.175.932)	2.593.802.038
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31.400.125	59.211.667	90.611.792
- Dự phòng phải thu khó đòi	(34.456.189.754)	(14.704.873.042)	(49.161.062.796)
- Phải trả người lao động	3.748.891.570	3.838.958.486	7.587.850.056
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.958.519.285	(5.073.989.825)	2.884.529.460
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	129.107.135.013	(20.528.805.968)	108.578.329.045
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
- Giá vốn hàng bán	1.524.292.391.499	236.363.636	1.524.528.755.135
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	196.860.621.836	(236.363.636)	196.624.258.200
- Chi phí bán hàng	107.300.932.417	8.454.023.340	115.754.955.757
- Chi phí quản lý	37.409.070.169	16.971.620.484	54.380.690.653
- Lợi nhuận thuần từ HĐKD	37.744.204.104	(25.662.007.460)	12.082.196.644
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	48.808.400.028	(25.662.007.460)	23.146.392.568
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.860.174.447	(5.133.201.492)	4.726.972.955
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.621.623.000	(20.528.805.968)	18.092.817.032

Số liệu so sánh còn lại là số liệu trên Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2017 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội kiểm toán.

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THANH VƯƠNG	PHẠM THANH VƯƠNG	QUÁCH THÀNH ĐỒNG

M.S.D.N: 0301242080-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG DƯỢC HAI QUẬN 1-TP HỒ CHÍ MINH